

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2777 /QĐ-ĐHNL-SĐH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp cao học và cấp văn bằng thạc sĩ khoá 2018

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học”;

Căn cứ Quyết định số 2822/QĐ-SĐH ngày 04/11/1991 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo cao học cho Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết Định số 3575/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 27/12/2014;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp cao học khoá 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

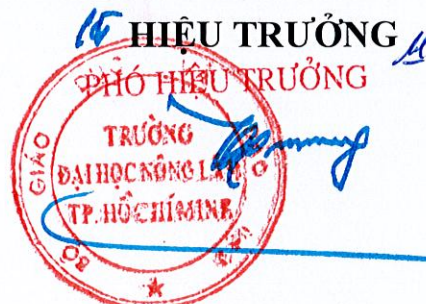
Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cao học và cấp văn bằng thạc sĩ cho 57 (Năm mươi bảy) học viên cao học khoá 2018, hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

(Có danh sách học viên được công nhận tốt nghiệp kèm)

Điều 2. Các Ông Bà Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo Sau Đại học, Ban Chủ nhiệm Khoa có liên quan và các học viên có tên trong danh sách ở Điều 01 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

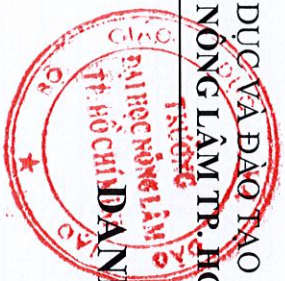
- Vụ GDĐH, Bộ GD & ĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: HC, SDH.



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc



DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC TỐT NGHIỆP
Khoá 2018

Cơ sở Đào tạo: Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 2777 QĐ-ĐHNL-SDH ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng ĐHNL)

STT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	ngày QĐ trúng t	Chuyên ngành	Điểm LV	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
1	Phan Nguyễn Út An	Nữ	10/08/1989	Phú Yên		QLKT	8,2	7,8	MNLU-18.20.188
2	Phan Quốc Bảo	Nam	25/02/1975	Phú Yên		QLKT	7	6,9	MNLU-18.20.189
3	Trần Thị Diễm Châu	Nữ	17/09/1984	Tiền Giang		QLKT	8	8,1	MNLU-18.20.190
4	Nguyễn Quốc Công	Nam	28/02/1983	Phú Yên		QLKT	7,5	7,6	MNLU-18.20.191
5	Phạm Hoàng Cương	Nam	20/05/1980	Phú Yên		QLKT	7,7	7,5	MNLU-18.20.192
6	Lê Thị Thái Đàm	Nữ	10/06/1981	Phú Yên		QLKT	7,7	7,9	MNLU-18.20.193
7	Huỳnh Thị Hà	Nữ	09/09/1977	Ninh Thuận		QLKT	6,7	7,3	MNLU-18.20.194
8	Phan Thị Ngân Hạnh	Nữ	01/09/1979	Hà Tĩnh		QLKT	7,8	7,9	MNLU-18.20.195
9	Phan Thị Hiền	Nữ	25/11/1982	Thái Bình		QLKT	7,4	7,8	MNLU-18.20.196
10	Lê Thị Ngọc Hoa	Nữ	20/10/1985	Phú Yên		QLKT	7,5	7,9	MNLU-18.20.197
11	Trần Thị Hoa	Nữ	10/09/1983	Hà Tĩnh		QLKT	7,5	7,9	MNLU-18.20.198
12	Võ Khắc Hòa	Nam	21/09/1977	Khánh Hoà		QLKT	7,7	7,5	MNLU-18.20.199
13	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	29/11/1968	Vĩnh Phúc		QLKT	7,7	7,8	MNLU-18.20.200
14	Lê Kim Hoàng	Nam	03/10/1966	Ninh Thuận		QLKT	8,5	7,8	MNLU-18.20.201
15	Vũ Thị Huệ	Nữ	02/09/1981	Thái Bình		QLKT	7,5	7,4	MNLU-18.20.202
16	Trương Thái Hưng	Nam	10/06/1984	Ninh Thuận		QLKT	6,7	7,6	MNLU-18.20.203
17	Nguyễn Ngọc Khôi	Nam	10/09/1990	Lâm Đồng		QLKT	7,6	7,4	MNLU-18.20.204
18	Nguyễn Văn Khương	Nam	07/09/1986	Phú Yên		QLKT	7,7	7,6	MNLU-18.20.205
19	Ngô Tấn Lang	Nam	19/08/1979	Phú Yên		QLKT	7,5	7,6	MNLU-18.20.206
20	Trần Quốc Liêm	Nam	23/02/1982	Phú Yên		QLKT	7,4	7,5	MNLU-18.20.207
21	Huỳnh Thị Trúc Linh	Nữ	20/11/1980	Phú Yên		QLKT	7,3	7,8	MNLU-18.20.208
22	Lê Vĩnh Lợi	Nam	11/08/1977	Phú Yên		QLKT	7,5	7,2	MNLU-18.20.209

STT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	ngày QĐ trúng t	Chuyên ngành	Điểm LV	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
23	Lê Thị Thiên Lý	Nữ	05/08/1980	Phú Yên	1354/QĐ-DHNL-SDH ngày 11/05/2018	QLKT	7,5	8,0	MNLU-18.20.210
24	Kiều Thị Trà My	Nữ	19/07/1987	Ninh Thuận		QLKT	7,5	7,8	MNLU-18.20.211
25	Lê Thị Kiên Nhi	Nữ	06/10/1989	Phú Yên		QLKT	7,2	7,7	MNLU-18.20.212
26	Nguyễn Xuân Phong	Nam	20/12/1992	Phú Yên		QLKT	8,8	8,2	MNLU-18.20.213
27	Mẫu Thái Phương	Nam	04/11/1976	Thái Nguyên		QLKT	8	7,6	MNLU-18.20.214
28	Nguyễn Thanh Tam	Nam	19/09/1982	Quảng Ngãi		QLKT	8,1	7,8	MNLU-18.20.215
29	Lê Văn Tấn	Nam	22/03/1976	Phú Yên		QLKT	6,5	7,3	MNLU-18.20.216
30	Nguyễn Trung Thành	Nam	06/12/1976	Ninh Thuận		QLKT	7,9	7,7	MNLU-18.20.217
31	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	19/04/1977	Phú Yên		QLKT	7,5	8,0	MNLU-18.20.218
32	Trần Thị Bích Thảo	Nữ	28/09/1981	Ninh Thuận		QLKT	6,9	7,5	MNLU-18.20.219
33	Nguyễn Thị Tiến	Nữ	15/09/1976	Phú Yên	3519/QĐ-DHNL-SDH ngày 4/10/2018	QLKT	7,1	7,3	MNLU-18.20.220
34	Nguyễn Duy Tình	Nam	20/12/1979	Hà Tĩnh		QLKT	7,5	7,3	MNLU-18.20.221
35	Nguyễn Đăng Tuyển	Nam	30/06/1966	Ninh Thuận		QLKT	7,8	7,8	MNLU-18.20.222
36	Hoàng Quang Bình	Nam	05/09/1993	TP. Hồ Chí Minh		CNTP	9,3	7,9	MNLU-18.20.223
37	Trần Vũ	Nam	26/02/1994	Đồng Nai		CN	9	7,6	MNLU-18.20.224
38	Huỳnh Văn Đức	Nam	06/09/1983	Tiền Giang		NTTS	8,2	8,1	MNLU-18.20.225
39	Lê Thị Kim Tuyền	Nữ	28/12/1988	Phú Yên		TY	8,9	8,2	MNLU-18.20.226
40	Hà Thị Thu Hằng	Nữ	28/10/1987	Phú Yên		QLTNMT	7,9	7,7	MNLU-18.20.227
41	Lê Ngọc Khánh	Nam	27/02/1990	Phú Yên		QLTNMT	8,1	7,7	MNLU-18.20.228
42	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	06/12/1988	Nghệ An		QLTNMT	7,5	7,9	MNLU-18.20.229
43	Đoàn Thị Quế Như	Nữ	05/09/1982	Phú Yên	3519/QĐ-DHNL-SDH ngày 4/10/2018	QLTNMT	7,7	7,7	MNLU-18.20.230
44	Nguyễn Thị Anh Quốc	Nữ	17/08/1981	Phú Yên		QLTNMT	7,5	7,7	MNLU-18.20.231
45	Huỳnh Thanh Trà	Nam	04/11/1979	Quảng Ngãi		QLTNMT	7,8	7,5	MNLU-18.20.232
46	Nguyễn Thị Hồng Xiêm	Nữ	16/07/1986	Đắk Lắk		QLTNMT	8,1	7,9	MNLU-18.20.233
47	Huỳnh Hoàng Dư	Nam	21/09/1980	Tiền Giang		QLDD	8,1	7,3	MNLU-18.20.234
48	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nữ	10/10/1992	Gia Lai		QLDD	7,6	7,6	MNLU-18.20.235
49	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	12/02/1993	Gia Lai		QLDD	7,3	7,2	MNLU-18.20.236
50	Hoàng Văn Hãnh	Nam	11/08/1983	Hưng Yên		QLKT	7,6	7,5	MNLU-18.20.237
51	Võ Trung Hiếu	Nam	27/05/1988	Lâm Đồng		QLKT	7,7	7,6	MNLU-18.20.238
52	Vân Thị Kim Hồng	Nữ	18/06/1979	Ninh Thuận		QLKT	7,7	7,8	MNLU-18.20.239
53	Nguyễn Đức Thuận	Nam	19/12/1969	Hà Tĩnh	3519/QĐ-DHNL-SDH ngày 4/10/2018	QLKT	6,2	7,2	MNLU-18.20.240
54	Trần Bảo Thắng	Nam	20/03/1991	Long An		BVTV	8,8	8,4	MNLU-18.20.241

STT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	ngày QĐ trúng t	Chuyên ngành	Điểm LY	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
55	Mai Thành	Nam	31/05/1991	Cà Mau	3519/QĐ-	QLTNMT	7,9	7,6	MNLU-18.20.242
56	Phạm Tường	Nam	12/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	DHNL-SDH	QLTNMT	7,8	7,8	MNLU-18.20.243
57	Trần Thị Thu	Nữ	27/02/1981	Hà Nội	ngày 4/10/2018	QLTNMT	8,4	8,0	MNLU-18.20.244

Quản lý kinh tế 39

Công nghệ Thực phẩm 1

Chăn nuôi 1

Nuôi trồng Thủy sản 1

Thú y 1

Quản lý Tài nguyên và Môi trường 10

Quản lý Đất đai 3

Bảo vệ Thực vật 1

57

